

Bản án số: 84/2024/ HNGĐ-ST

Ngày 10- 6 - 2024

*V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*-Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Bằng.

*-Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Phương Thanh.

2. Ông Võ Thế Khoa.

*-Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Mỹ Huyền –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

*-Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Long Hồ:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm thụ lý số: 285/2023/ TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023, về việc “ Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1978 ( Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị P là anh Huỳnh Phước T1, sinh năm: 1986 ( Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Hồng T2, sinh năm 1972 ( có mặt)

Địa chỉ: Số I, khu dân cư T, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm: 1999 ( Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số I, khu dân cư T, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*-Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2023 và trong quá trình tham gia tố tụng đại diện nguyên đơn trình bày:*

Chị P và anh T2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, không tổ chức đám cưới, đến năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 25/7/2006. Đến tháng 9/2025 chị P và anh T2 cất nhà ở tạm trên nền tái định cư hiện tại. Trong quá trình chung sống có sửa chữa 02 lần nhưng không nhớ năm nào. Đến năm 2019 anh T2 chị P cất nhà cấp 4 diện tích 150m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu dân cư ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Số tiền cất nhà là con của anh T2 đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh gửi về khoảng 300.000.000 đồng để xây dựng và sửa chữa lại nhà cũ.

Trong thời gian chung sống với anh T2, chị P có đi làm công nhân được vài năm thì nghỉ ở nhà làm thuê để kiếm sống.

Ngày 30/3/2023 anh T2 và chị P được Tòa án nhân dân huyện Long Hồ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, nhưng chưa giải quyết về tài sản chung.

Chị P khởi kiện yêu cầu chia cho chị ½ giá trị căn nhà và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại khu dân cư ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Chị P yêu cầu nhận giá trị tài sản là 400.000.000 đồng.

*-Bị đơn anh Nguyễn Hồng T2 trình bày:*

Anh và chị P tiến đến hôn nhân vào năm 2006, có đăng ký kết hôn vào năm 2006. Anh chị đã được Tòa án nhân dân huyện Long Hồ ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 103/2023/QĐ-ST-HNGĐ ngày 30/03/2023. Theo Quyết định về phần tài sản: Anh chị thống nhất tự thỏa thuận không tranh chấp. Nhưng nay chị P lại khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 2002 anh sống cùng con của anh tên là Nguyễn Thị Thùy L trong căn nhà lá, ở bờ kinh thủy lợi thuộc phần đất của mẹ anh. Do nhà nghèo nên anh được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long xét cấp cho thửa đất nêu trên, thời điểm này anh chưa đăng ký kết hôn với chị P. Do đó đối với thửa đất nêu trên là tài sản riêng của anh được Nhà nước xét cấp. Đến năm 2006 anh gặp chị P và chị P về sống chung cùng anh. Sau khi được cấp đất anh có vay Nhà nước 9.000.000 đồng để cất nhà ở tạm, khi chị P về sống chung thì sống tại căn nhà này. Đối với số tiền 9.000.000 đồng khi con anh lớn lên đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh gửi tiền về cho anh trả xong vào năm 2019, khi trả tiền xong thì anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong năm 2019 con anh cho anh số tiền 300.000.000 đồng để xây dựng lại căn nhà, không phải là tiền của anh và chị P.

Thời điểm chị P về chung sống cùng, anh và chị không có nghề nghiệp ổn định, anh làm phụ hồ, có thời gian chị P vô làm công nhân ở khu công nghiệp H, nhưng chị P làm một thời gian rồi nghỉ, sau đó xin làm tiếp, trong thời gian chung sống cùng anh, chị P làm công ty khoảng 03 năm, ngoài ra chị P không làm công việc gì để có thu nhập, chị P có máu đổ đen thường xuyên cờ bạc, tiền tiêu xài hàng ngày chủ yếu là tiền phụ hồ của anh, do đó anh và chị P không có tiền dư. Anh khẳng định số tiền xây dựng lại nhà mới là của con anh, anh và chị P không có đóng góp gì trong việc xây dựng nhà.

Trước khi xây dựng căn nhà mới trên thửa đất có căn nhà do anh và chị P xây dựng diện tích khoảng 16m<sup>2</sup> tiền xây dựng khoảng 90.000.000 đồng.

Đối với thửa đất là tài sản riêng của anh, được cấp trước thời điểm đăng ký kết hôn cùng chị P, đối với căn nhà xây dựng mới là tiền của con anh bỏ ra xây dựng. Do đó theo yêu cầu của chị P anh không đồng ý.

*-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Thùy L trình bày:*

Chị là con của anh Nguyễn Hồng T2, theo chị được biết khi chị P về sống cùng anh T2 thì cả nhà sống tại căn nhà tole khoảng vài chục mét vuông tại khu dân cư ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, sau đó có sửa chữa lại căn nhà tường nhỏ chỉ có 01 phòng ngủ. Năm 2015 chị đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, năm 2019 chị về nhà thấy nhà của ba chị đã cũ nên chị có nói với ba chị đập nhà cũ để xây dựng lại nhà mới số tiền là 300.000.000 đồng, tiền của chị đi làm tiết kiệm mà có, mục đích xây dựng là để cho ba chị ở. Chị P về sống với ba chị có đi làm công nhân ở công ty một thời gian, sau đó vỡ nợ nên đi Bình Dương làm một thời gian thì trở về quê nhưng không có việc làm, chị P có sở thích cờ bạc nên không làm gì ra tiền. Khoảng năm 2019 sau khi xây dựng nhà xong hàng tháng chị đều gửi tiền về cho ba chị tiêu xài, mọi chi phí sinh hoạt trong nhà do chị gửi về. Do đó chi phí xây dựng nhà là tiền của chị. Theo yêu cầu của chị P, chị không đồng ý vì tiền xây dựng nhà là tiền của chị cho riêng ba chị xây dựng nhà để ở.

*-Các đương sự thống nhất về kết quả đo đạc. Tại biên bản thỏa thuận ngày 04/12/2023 các đương sự thỏa thuận: căn nhà cũ do anh T2 và chị P xây dựng có giá trị 90.000.000 đồng, phần sửa chữa và xây dựng là nhà mới là 300.000.000 đồng ( Tiền của chị L con của anh T2 đi làm gửi về để sửa chữa và xây dựng nhà mới), về thửa đất có giá là 400.000.000 đồng, các đương sự thỏa thuận nội dung trên làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá.*

*-Ý kiến của nguyên đơn tại Tòa: Đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn chia cho nguyên đơn ½ giá trị căn nhà là 200.000.000 đồng và ½ giá trị thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long là 200.000.000 đồng. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.*

*-Ý kiến của bị đơn tại Tòa: Bị đơn chỉ đồng ý chia cho nguyên đơn ½ giá trị căn nhà cũ do nguyên đơn và bị đơn xây dựng trên thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long theo biên bản thỏa thuận là 45.000.000 đồng. Đối với số tiền 300.000.000*

đồng dùng để xây dựng và sửa chữa nhà mới là của con anh T2 gửi về cho riêng anh T2, không phải tài sản chung của anh và chị P, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn anh được Nhà nước cấp trước khi chung sống với chị P nên không đồng ý chia. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

*-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án:*

+Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định.

+Về nội dung: Đề nghị căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 43, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P chia ½ giá trị phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup> gắn với căn nhà với số tiền là 400.000.000 đồng.

Chia cho chị Nguyễn Thị P ½ căn nhà (cũ). Buộc anh Nguyễn Hồng T2 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị P số tiền 45.000.000 đồng đối với ½ giá trị căn nhà (cũ) gắn với phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 32, diện tích 152,2m<sup>2</sup>.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P chia ½ giá trị phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup> gắn với căn nhà (mới).

Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị P phải chịu số tiền 2.250.000 đồng, anh Nguyễn Hồng T2 phải chịu số tiền 2.250.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Buộc chị Nguyễn Thị P phải chịu số tiền 2.980.000 đồng và anh Nguyễn Hồng T2 phải chịu số tiền 180.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thùy L đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị Thùy L.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ chia cho nguyên đơn ½ giá trị căn nhà là 200.000.000 đồng và ½ giá trị thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện

L, tỉnh Vĩnh Long là 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị P và anh T2 tiến đến hôn nhân vào năm 2006, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/7/2006. Ngày 30/3/2023 đã được Tòa án nhân dân huyện Long Hồ ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, nhưng về tài sản chung chưa được giải quyết.

Ngày 21/10/2005 hộ anh Nguyễn Hồng T2 được Ủy ban nhân dân huyện L giao cho nền nhà diện tích 144m<sup>2</sup> thuộc lô số 93, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long ( Theo Quyết định số 2232/QĐ0-UBND, về việc giao nền nhà tuyến dân cư vùng lũ ấp T, xã T của Ủy ban nhân dân huyện L). Đến ngày 16/12/2019 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 47, tờ bản đồ số 32, diện tích là 152,2m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, do hộ ông Nguyễn Hồng T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại văn bản phúc đáp số 1397/UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh T2 không xác định được thành viên có trong hộ là thành viên nào. Xét thấy thửa đất trên hộ anh Nguyễn Hồng T2 đã được Ủy ban nhân dân huyện L có Quyết định giao nền nhà trước thời điểm anh T2 và chị P được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, mà là tài sản riêng của anh T2 có được trước khi đăng ký kết hôn cùng chị P. Việc chị P yêu cầu chia cho chị ½ giá trị thửa đất là không có căn cứ.

Trên thửa đất hiện có tồn tại căn nhà cấp 4 do anh T2 đang quản lý sử dụng, hai bên thừa nhận, trước khi có căn nhà như hiện tại, năm 2007 anh T2 và chị P có cất một căn nhà diện tích khoảng 16m<sup>2</sup>, phía trước có hàng rào lưới B40, nguyên đơn cho rằng chi phí xây dựng khoảng 100.000.000 đồng, bị đơn trình bày chi phí xây dựng là 9.000.000 đồng từ nguồn tiền vay khi được cấp nền tái định cư. Hiện tại phần căn nhà cũ đã được sửa chữa và xây dựng thêm thành căn nhà mới như hiện tại. Hai bên không cung cấp được chi phí xây dựng, do hiện nay căn nhà cũ không còn nên các bên thống nhất không yêu cầu định giá mà thỏa thuận giá trị là 90.000.000 đồng.

Đối với phần căn nhà được sửa chữa lại và xây dựng mới như hiện nay, các bên thừa nhận là tiền của chị L con ruột của anh T2 đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh gửi tiền về cho anh T2 cất nhà. Chị P cho rằng tiền chị L gửi về cất nhà là tiền cho chung vợ chồng, anh T2 cho rằng tiền của con anh gửi về là cho anh, để xây dựng nhà cho anh ở, đây là tài sản riêng của anh T2.

Xét thấy giữa chị P và anh T2 không có con chung, chị L là con riêng của anh T2, quá trình giải quyết chị L cũng trình bày số tiền 300.000.000 đồng là tiền chị gửi về cho riêng anh T2, để xây dựng nhà cho anh T2 ở nên đây không phải là tài sản chung của chị P và anh T2 mà là tài sản riêng của anh T2. Chị P cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền chị L gửi về xây dựng nhà là cho chung chị và anh T2.

Do đó việc chị P yêu cầu chia cho chị  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 200.000.000 đồng là chưa có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Đối với căn nhà hiện tại anh T2 đang quản lý sử dụng, trước khi sửa chữa và xây dựng mới có tồn tại căn nhà do anh T2 và chị P xây dựng. Các bên thống nhất giá trị là 90.000.000 đồng, tại phiên tòa anh T2 cũng đồng ý chia cho chị P  $\frac{1}{2}$  giá trị là 45.000.000 đồng. Xét thấy ý kiến của anh T2 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ, mà chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chia cho nguyên đơn  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 45.000.000 đồng.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc: Buộc nguyên đơn nộp 50% và bị đơn nộp 50%.

[4]. Về án phí: Buộc nguyên đơn và bị đơn phải nộp án phí đối với tài sản được chia.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 43, Điều 59, Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn anh Nguyễn Hồng T2 phải chia cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị P giá trị căn nhà gắn liền với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 32 diện tích 152,2m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, L, tỉnh Vĩnh Long là 45.000.000 đồng ( Bốn mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P yêu cầu bị đơn Nguyễn Hồng T2 chia cho chị  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà và đất là 355.000.000 đồng.

2. Công nhận thửa đất số 147, tờ bản đồ số 32, diện tích 152,2m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, L, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bị đơn Nguyễn Hồng T2; công nhận cho bị đơn Nguyễn Hồng T2 được quản lý sử dụng căn nhà gắn liền với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 32, diện tích 152,2m<sup>2</sup> loại đất ở

nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, L, tỉnh Vĩnh Long cùng toàn bộ công trình, kiến trúc có trên đất ( Kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 20/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V). Bị đơn anh Nguyễn Hồng T2 có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị P nộp 1.580.500 đồng ( Một triệu, năm trăm tám mươi ngàn, năm trăm đồng); buộc bị đơn anh Nguyễn Hồng T2 nộp 1.580.500 đồng ( Một triệu, năm trăm tám mươi ngàn, năm trăm đồng). Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đã nộp tạm ứng xong nên buộc bị đơn anh Nguyễn Hồng T2 trả lại cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị P 1.580.500 đồng ( Một triệu, năm trăm tám mươi ngàn, năm trăm đồng).

4. Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị P nộp 2.250.000 đồng ( Hai triệu, hai trăm năm chục ngàn đồng), nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng theo lai thu số 0005069 ngày 26/5/2023 nên được khấu trừ, trả lại cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị P 7.750.000 đồng ( Bảy triệu, bảy trăm năm chục ngàn đồng); buộc bị đơn anh Nguyễn Hồng T2 nộp 2.250.000 đồng ( Hai triệu, hai trăm năm chục ngàn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Quyền kháng cáo: Án xử có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Long Hồ;
- CC THADS huyện Long Hồ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án. /.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Võ Công Bằng**